

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
quý I năm 2023 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật**

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2015/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 292/QĐ-SNN, ngày 02/02/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 1387/QĐ-SNN ngày 31/12/2022 của của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính, Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2023 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Giao phòng Hành chính, Tổng hợp có trách nhiệm công khai thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2023 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật theo đúng quy định hiện hành.

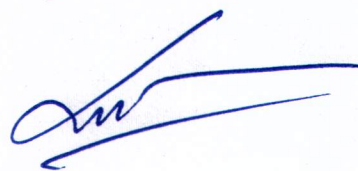
Điều 3. Trưởng phòng Hành chính, Tổng hợp; Trưởng các phòng, trạm, trại Thực nghiệm thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3
- Sở NNNT (để báo cáo);
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các Phòng, Trạm, Trại TN;
- Lưu VT, TH (D03b).

CHI CỤC TRƯỞNG



Lê Văn Thành

Chương: 412

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 04 Năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: **17**/QĐ-TTBVT, ngày 10/04/2023 của Chi cục Trồng trọt và BVTV)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	232	73,95	31,9	133,5
1	Lệ phí	0	1,05	100,0	
	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước	0	1,05		
2	Phí	232	72,9	31,42	
	Phí Thẩm định cấp GCN ĐĐKBB thuộc BVTV	120	44,00		
	Phí Thẩm định nội dung Quảng cáo thuốc BVTV	0	2,4		
	Phí Thẩm định cấp GCN ĐĐKBB phân bón	100	26,50		
	Phí bình tuyển cây đầu dòng	12	0,00		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	170	53,68	31,6	124,95
	Chi quản lý hành chính	170	53,68	31,6	
	Chi lương	68	21,47		
	Chi phục vụ công tác thu	102	32,21		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	62	20,27	32,7	162,9
1	Lệ phí	0	1,05		
	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước	0	1,05		
2	Phí	62	19		
	Phí Thẩm định cấp GCN ĐĐKBB thuộc BVTV	36	13,20		
	Phí Thẩm định nội dung Quảng cáo thuốc BVTV	0	0,72		
	Phí Thẩm định cấp GCN ĐĐKBB phân bón	20	5,30		
	Phí bình tuyển cây đầu dòng	6	0,00		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.669	2.402,8	17,6	98,5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Chi quản lý hành chính	5.365	724,4	13,5	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.433	604,4	24,8	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.932	120,1	4,1	
6	Chi hoạt động kinh tế	8.304	1.678	20,2	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.304	1.678	20,2	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				